

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	13 - 57

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên		
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên		
Ông Phù Chí Anh	Thành viên	20/6/2020	
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên	20/6/2020	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban		
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc		

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 09 đến trang 57.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020, thống nhất tăng Vốn Điều lệ Công ty. Và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 thống nhất thông qua kế hoạch phát hành Cổ phiếu tăng vốn Điều lệ, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 6.051.956 cổ phiếu, mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, phương thức phát hành là chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, thời gian thực hiện Quý 4 năm 2020, vốn Điều lệ sau phát hành 181.558.680.000 VND;
- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Tp. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2302/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2020, từ trang 09 đến trang 57 bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		454.980.583.835	562.289.432.029
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	28.658.659.506	52.799.676.548
111	1. Tiền		28.658.659.506	52.799.676.548
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.948.410.454	147.698.351.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	67.124.788.710	105.709.642.235
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.901.406.714	14.169.526.851
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	11.800.000.000	2.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	20.813.413.727	27.950.246.774
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(2.964.244.262)	(3.068.995.130)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.8	273.045.565	337.930.889
140	IV. Hàng tồn kho	V.9	310.457.383.669	347.527.675.645
141	1. Hàng tồn kho		310.457.383.669	347.527.675.645
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.916.130.206	4.263.728.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	756.450.802	280.511.514
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.159.679.404	3.983.216.703
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		124.809.393.522	128.623.182.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.490.720.000	2.551.980.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6b	2.490.720.000	2.551.980.000
220	II. Tài sản cố định		87.264.961.921	90.380.000.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	51.713.592.498	54.786.883.710
222	- Nguyên giá		121.311.863.088	122.100.918.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.598.270.590)	(67.314.035.287)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.551.369.423	35.593.116.857
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.597.597.240)	(1.555.849.806)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.094.957.400	1.385.551.704
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	1.094.957.400	1.385.551.704
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	22.735.428.500	23.052.339.400
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.623.767.200)	(3.306.856.300)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.223.325.701	11.253.310.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	11.223.325.701	11.253.310.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		579.789.977.357	690.912.614.694

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau

Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		419.455.690.980	532.683.136.637
310	I. Nợ ngắn hạn		419.005.690.980	531.133.136.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	149.379.486.586	207.112.351.474
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	739.945.724	320.833.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	1.786.414.856	3.742.718.707
314	4. Phải trả người lao động	V.17	12.467.916.731	17.986.294.256
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	1.398.943.635	2.235.187.914
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	895.884.045	872.603.954
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	3.639.661.133	2.995.392.298
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	247.883.680.812	295.200.985.788
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	813.757.458	666.768.414
330	II. Nợ dài hạn		450.000.000	1.550.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	-	1.100.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		160.334.286.377	158.229.478.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	160.334.286.377	158.229.478.057
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		25.292.601.651	23.618.908.359
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.252.564.726	11.821.449.698
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.474.063.114	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.778.501.612	11.821.449.698
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		579.789.977.357	690.912.614.694

TP. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.961.065.365.756	2.124.282.051.409
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	17.663.094	8.181.819
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.961.047.702.662	2.124.273.869.590
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.889.806.155.167	2.049.123.060.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.241.547.495	75.150.808.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	4.263.885.266	8.127.975.397
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	7.988.124.644	7.049.547.998
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.577.765.380	6.978.911.516
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	62.624.925.115	66.493.442.154
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	7.663.347.415	8.473.401.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.770.964.413)	1.262.392.407
31	11. Thu nhập khác	VI.8	8.405.701.797	10.569.724.417
32	12. Chi phí khác	VI.9	8.545	6.111.040
40	13. Lợi nhuận khác		8.405.693.252	10.563.613.377
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.634.728.839	11.826.005.784
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	1.856.227.227	2.498.665.538
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.778.501.612	9.327.340.246
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11		

TP. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.634.728.839	11.826.005.784
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.237.737.995	4.067.145.327
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.11-V.12	3.115.038.646	3.085.889.707
03	- Các khoản dự phòng	V.2b-V.7	(212.160.032)	(741.832.091)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.242.905.999)	(5.255.823.805)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	7.577.765.380	6.978.911.516
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.872.466.834	15.893.151.111
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.939.489.332	39.024.818.106
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.9	37.070.291.976	(18.074.454.559)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(60.952.860.107)	(23.755.865.862)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.10	(445.953.995)	(7.786.473.443)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.18-VI.5	(7.743.411.535)	(6.971.360.415)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(3.965.295.085)	(4.040.668.237)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.22	(1.526.704.248)	(1.402.490.933)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.248.023.172	(7.113.344.232)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(2.054.379.491)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	(32.350.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	23.150.000.000	13.850.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.6b-VI.4	1.348.016.362	5.255.823.805
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.851.983.638)	17.051.444.314
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
34	3. Tiền thu từ đi vay	V.21a	913.133.299.134	1.089.010.053.714
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21a	(961.550.604.110)	(1.132.402.089.059)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20a-V.23	(119.751.600)	(46.431.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.537.056.576)	(43.438.467.145)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(24.141.017.042)	(33.500.367.063)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.799.676.548	83.076.687.750
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	28.658.659.506	49.576.320.687

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 616 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 629 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính (riêng) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng bách hóa, xăng dầu, điện máy...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	19.302.104.101	26.162.869.017
Tiền gửi ngân hàng	9.356.555.405	26.636.807.531
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	28.658.659.506	52.799.676.548

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500
- Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽¹⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ⁽²⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.623.767.200)	4.875.810.000	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.192.720.900
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(155.144.000)	156.856.000	312.000.000	(141.419.100)	170.580.900
Công ty CP Cà phê Petec	426.000.000	(263.940.000)	162.060.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(214.418.200)	339.288.000	553.706.200	(175.172.200)	378.534.000
Cộng	26.359.195.700	(3.623.767.200)	22.735.428.500	26.359.195.700	(3.306.856.300)	23.052.339.400

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6003000010 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại công ty con.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty TNHH MTV Bách Việt

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng bách hóa.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 1.497.751.489 VND.

Công ty cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 1.971.827.577 VND.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	(3.306.856.300)	(3.359.379.300)
Trích lập dự phòng	(316.910.900)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	59.502.000
Số cuối kỳ	(3.623.767.200)	(3.299.877.300)

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty TNHH MTV Bách Việt		
Hoạt động mua-bán hàng hóa		
Mua hàng hóa	18.900.079.975	15.558.741.520
Trả tiền mua hàng	(18.900.079.975)	(15.469.440.802)
Bán hàng hóa	491.997.895	671.241.224
Thu tiền bán hàng	491.997.895	671.241.224

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
<i>Hoạt động cho vay</i>		
Cho vay tiền	32.350.000.000	-
Thu tiền cho vay	23.150.000.000	13.850.000.000
Lãi tiền cho vay	229.441.530	22.504.278
Thu lãi cho vay	229.441.530	22.504.278
<i>Hoạt động cho thuê</i>		
Tiền thuê mặt bằng	72.000.000	72.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	(72.000.000)	(72.000.000)
Cho thuê mặt bằng	200.000.000	228.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	200.000.000	228.000.000
<i>Phân chia lợi nhuận</i>		
Lợi nhuận đã nhận	-	7.681.582.692
Công ty cổ phần In Bạc Liêu		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	1.232.000	6.842.000
Thanh toán tiền hàng	(1.232.000)	(537.166.080)
<i>Hoạt động vay</i>		
Trả tiền vay	5.000.000.000	-
Lãi tiền vay	146.301.369	186.581.432
Trả lãi tiền vay	(146.301.369)	(219.734.210)
<i>Hoạt động đầu tư</i>		
Cổ tức được chia	549.240.000	823.860.000
Cổ tức đã nhận	823.860.000	823.860.000

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	67.124.788.710	105.709.642.235
Phải thu khách hàng Xăng dầu	1.622.932.568	9.765.196.056
Phải thu khách hàng Bách hóa	61.093.532.137	91.832.241.794
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	3.543.050.631	3.389.688.085
Các khách hàng khác	865.273.374	722.516.300
Cộng	67.124.788.710	105.709.642.235

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	67.124.788.710	105.709.642.235
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	7.963.147.373	11.643.203.740
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	7.881.281.345	13.410.586.053
Khách hàng của CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	7.352.068.216	10.685.946.442
Khách hàng của Cửa hàng Bách hóa An Minh	4.552.742.393	7.671.545.764
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	5.386.827.962	7.058.283.466
Các khách hàng khác	33.988.721.421	55.240.076.770
Cộng	67.124.788.710	105.709.642.235

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	6.901.406.714	14.169.526.851
Công ty TNHH Bia và NGK Heineken Việt Nam	1.889.635.158	6.542.226.463
Công ty TNHH TM DV Vân Hậu - (TK)	2.125.834.784	-
Các nhà cung cấp khác	2.885.936.772	7.627.300.388
Cộng	6.901.406.714	14.169.526.851

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay các bên liên quan	11.800.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (Lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng)	11.800.000.000	2.600.000.000
Cộng	11.800.000.000	2.600.000.000

Công ty không có các khoản cho vay ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	640.440.000	-	583.000.000	-
Phải thu cổ tức Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con	-	-	274.620.000	-
Tạm ứng	640.440.000	-	308.380.000	-
Lưu Hoàng Thống – PTGD	640.440.000	-	308.380.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	20.172.973.727	-	27.367.246.774	-
Ký quỹ, ký cược	7.560.200.000	-	9.854.200.000	-
Tạm ứng	2.239.565.711	-	503.313.916	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ	7.346.423.726	-	11.168.120.121	-
Dự thu tiền thương từ nhà cung cấp	2.057.122.565	-	5.452.517.636	-
Dự thu lãi ngân hàng	336.713.401	-	138.213.160	-
Phải thu ngắn hạn khác	632.948.324	-	250.881.941	-
Cộng	20.813.413.727	-	27.950.246.774	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan	-	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	7.560.200.000	9.854.200.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.150.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Đồng Tháp	-	2.100.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	910.000.000	1.820.000.000
Các khách hàng khác	3.500.200.000	3.834.200.000
Cộng	7.560.200.000	9.854.200.000

Tạm ứng

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trung tâm Phân phối Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	1.006.120.844	15.369.229
Trần Công Đăng	789.675.338	87.776.335
Cá nhân khác	443.769.529	400.168.352
Cộng	2.239.565.711	503.313.916

Phải thu hàng khuyến mãi hộ

Là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.346.423.726	11.168.120.121
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	6.188.259.509	9.808.595.875
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	1.158.164.217	1.359.524.246
Cộng	7.346.423.726	11.168.120.121

6b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.490.720.000	-	2.551.980.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.490.720.000	-	2.551.980.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.490.720.000	-	2.551.980.000	-
Cộng	2.490.720.000	-	2.551.980.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	673.652.818	-	678.152.818	-
Chi Nhánh Hậu Giang	421.326.827	-	469.133.318	-
Cửa hàng Công nghệ thực phẩm Vĩnh Châu	345.946.409	-	350.743.490	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	332.197.011	-	336.197.011	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	381.959.836	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	970.750.951	161.589.590	947.975.579	38.868.725
Cộng	3.125.833.852	161.589.590	3.107.863.855	38.868.725

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)
Trích lập dự phòng	(100.150.959)	-
Hoàn nhập dự phòng	204.901.827	-
Số cuối kỳ	(2.964.244.262)	(2.732.697.321)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

9. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	310.457.383.669	-	347.527.675.645	-
Cộng	310.457.383.669	-	347.527.675.645	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 đồng
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê nhà	543.800.000	249.000.000
Chi phí bảo hiểm	156.411.323	-
Chi phí khác	56.239.479	31.511.514
Cộng	756.450.802	280.511.514

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	280.511.514	329.500.000
Tăng trong kỳ	1.998.852.087	1.868.451.090
Phân bổ trong kỳ	(1.522.912.799)	(1.330.997.754)
Số cuối kỳ	756.450.802	866.953.336

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

10b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	341.956.734	356.693.563
Tiền thuê đất (*)	8.847.750.432	8.718.543.557
Chi phí sửa chữa	2.024.527.625	2.059.892.056
Tiền thuê nhà	9.090.910	118.181.818
Cộng	11.223.325.701	11.253.310.994

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho như sau:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa
 - Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
 - Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
 - Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)
- Và các hợp đồng thuê khác.

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 đồng.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	11.253.310.994	3.966.395.202
Tăng trong kỳ	1.159.741.505	8.218.198.679
Phân bổ trong kỳ	(1.189.726.798)	(969.178.572)
Số cuối kỳ	11.223.325.701	11.215.415.309

Công ty thế chấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài do bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	81.926.816.146	5.215.734.946	33.472.667.905	1.485.700.000	122.100.918.997
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	(59.090.909)	(729.965.000)	-	(789.055.909)
Do thanh lý	-	(59.090.909)	(729.965.000)	-	(789.055.909)
4. Số cuối kỳ	81.926.816.146	5.156.644.037	32.742.702.905	1.485.700.000	121.311.863.088
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.253.431.107	5.156.644.037	10.829.522.038	312.136.364	25.551.733.546
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	41.019.466.196	5.215.734.946	20.276.298.791	802.535.354	67.314.035.287
2. Tăng trong kỳ	1.925.385.118	-	967.657.613	180.248.481	3.073.291.212
Khấu hao trong kỳ	1.925.385.118	-	967.657.613	180.248.481	3.073.291.212
3. Giảm trong kỳ	-	(59.090.909)	(729.965.000)	-	(789.055.909)
Do thanh lý	-	(59.090.909)	(729.965.000)	-	(789.055.909)
4. Số cuối kỳ	42.944.851.314	5.156.644.037	20.513.991.404	982.783.835	69.598.270.590
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	40.907.349.950	-	13.196.369.114	683.164.646	54.786.883.710
2. Tại ngày cuối kỳ	38.981.964.832	-	12.228.711.501	502.916.165	51.713.592.498

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.266.039.553 VND.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
2. Tăng trong kỳ	41.747.434	-	41.747.434
Khấu hao trong kỳ	41.747.434	-	41.747.434
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	748.375.760	849.221.480	1.597.597.240
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.593.116.857	-	35.593.116.857
2. Tại ngày cuối kỳ	35.551.369.423	-	35.551.369.423
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.123.865.712 VND.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Chi phí khác	290.594.304	-	(290.594.304)	-
Cộng	1.385.551.704	-	(290.594.304)	1.094.957.400

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	65.899.432.346	88.369.468.480
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	21.495.227.115	49.360.327.010
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau của Công ty mẹ	44.404.205.231	39.009.141.470
Phải trả nhà cung cấp khác	83.480.054.240	118.742.882.994
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam - Cà Mau	6.965.800.915	23.172.970.900
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.791.207.519	20.803.452.140
CN Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A VN tại Cần Thơ	6.714.225.403	6.147.335.661
Công ty CP Hữu Hạn Vedan Việt Nam	8.241.176.939	8.015.578.659
Các nhà cung cấp khác	50.767.643.464	60.603.545.634
Cộng	149.379.486.586	207.112.351.474

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Các giao dịch mua hàng trọng yếu phát sinh trong kỳ:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
<i>Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ (xem thuyết minh VIII.4b)</i>		
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>		
Mua hàng hoá	438.525.049.879	487.341.848.170
Trả tiền mua hàng hoá	470.654.847.339	470.786.071.231
<i>CN Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A</i>		
Mua hàng hoá	127.132.245.469	107.928.542.058
Trả tiền mua hàng hoá	122.967.103.506	99.201.064.551
<i>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</i>		
Mua hàng hoá	239.169.611.001	189.633.207.620
Trả tiền mua hàng hoá	239.339.112.026	188.295.012.795
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28</i>		
Mua hàng hoá	100.009.000.001	147.246.760.000
Trả tiền mua hàng hoá	110.021.244.622	134.362.729.996

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	739.945.724	320.833.832
Lê Quốc Tuấn (SĐ)	247.151.451	-
Trần Tập Thanh (TV)	167.763.600	-
Trần Tuyết Nga (P9)	127.580.000	-
Các khách hàng khác	197.450.673	320.833.832
Cộng	739.945.724	320.833.832

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	8.686.954.527	(8.495.089.427)	-	191.865.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.687.049.326	1.856.227.227	(3.965.295.085)	-	1.577.981.468
Thuế thu nhập cá nhân	-	55.669.381	609.402.506	(648.503.599)	-	16.568.288
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	451.580.106	(451.580.106)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	51.000.000	(51.000.000)	-	-
Cộng	-	3.742.718.707	11.655.164.366	(13.611.468.217)	-	1.786.414.856

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất và Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/2019/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 30 tháng 12 năm 2019. Theo đó, Quỹ lương được tính bằng thu nhập bình quân là 8.000.000 đồng x tổng số lao động tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	12.467.916.731	17.986.294.256
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	12.467.916.731	17.986.294.256

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.398.943.635	2.235.187.914
Chi phí lãi vay phải trả	221.530.508	387.176.663
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.177.413.127	1.848.011.251
Cộng	1.398.943.635	2.235.187.914

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	895.884.045	872.603.954
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	895.884.045	872.603.954
Cộng	895.884.045	872.603.954

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.639.661.133	2.995.392.298
Phải trả về cổ phần hoá	213.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	165.713.685	81.627.961
Kinh phí công đoàn	153.835.700	-
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	801.427.617	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.017.318.880	2.137.070.480
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	287.862.982	563.191.588
Cộng	3.639.661.133	2.995.392.298

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	450.000.000	450.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính**21a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	247.883.680.812	247.883.680.812	290.200.985.788	290.200.985.788
Vay ngắn hạn ngân hàng	246.483.680.812	246.483.680.812	289.000.985.788	289.000.985.788
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	178.046.679.649	178.046.679.649	182.845.920.054	182.845.920.054
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	68.437.001.163	68.437.001.163	74.288.900.673	74.288.900.673
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	-	-	31.866.165.061	31.866.165.061
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.400.000.000	1.400.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	247.883.680.812	247.883.680.812	295.200.985.788	295.200.985.788

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 08-2020/HĐ-CMA-QLN ngày 06 tháng 01 năm 2020 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 07-2020/HĐ-CMA-QLN Ngày 6 tháng 01 năm 2020).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh mục V.10, V.11, V.12 và VIII.7):

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m².

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.003/2020-HĐCVHM/NHCT1860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 09 tháng 6 năm 2020.

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 9 tháng 6 năm 2020 đến ngày 04 tháng 6 năm 2021
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Vay bằng tín chấp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-
Công ty CP In Bạc Liêu	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	289.000.985.788	-	913.133.299.134	(955.650.604.110)	289.000.985.788
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	182.845.920.054		639.548.641.278	(644.347.881.683)	178.046.679.649
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	74.288.900.673	-	257.640.437.712	(263.492.337.222)	68.437.001.163
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	31.866.165.061	-	15.944.220.144	(47.810.385.205)	
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.200.000.000	1.100.000.000	-	(900.000.000)	1.400.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.200.000.000	1.100.000.000	-	(900.000.000)	1.400.000.000
Cộng	295.200.985.788	1.100.000.000	913.133.299.134	(961.550.604.110)	247.883.680.812

21b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam (*)	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000

(*) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 0086/2019-HDVT ngày 6 tháng 5 năm 2019

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: 0%/ năm .
- Thời hạn vay 30 tháng.
- Tài sản đảm bảo: 6 chiếc xe tải nhỏ (xem thuyết minh số V.11, VIII.7).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Chi tiết như sau:

Tên Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
000101 - Xe tải ISUZU QKR55H 2,2T 69C 042.27	422.736.364	327.620.683
000102 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 430.02	484.206.364	399.474.001
000103 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 431.89	484.206.364	399.474.001
000104 - Xe tải ISUZU NPR85KE4 3,5T 51D 438.44	650.363.636	547.389.394
000105 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.57	745.130.909	627.151.848
000106 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.97	745.130.909	627.151.848
Cộng	3.531.774.546	2.928.261.775

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.100.000.000	-	-	(1.100.000.000)	-
Công ty CP Hữu Hạn VEDAN VN	1.100.000.000	-	-	(1.100.000.000)	-
Cộng	1.100.000.000	-	-	(1.100.000.000)	-

21c Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	406.679.927	373.693.292	(574.600.000)	205.773.219
Quỹ phúc lợi	(3.315.789)	1.300.000.000	(952.104.248)	344.579.963
Quỹ thưởng BĐH	263.404.276	-	-	263.404.276
Cộng	666.768.414	1.673.693.292	(1.526.704.248)	813.757.458

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.906	11.341.483.625	155.694.095.531
Tăng trong năm trước	-	-	2.055.416.453	16.694.710.979	18.750.127.432
Giảm trong năm trước	-	-	-	(16.214.744.906)	(16.214.744.906)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Tăng trong kỳ	-	-	1.673.693.292	3.778.501.612	5.452.194.904
Giảm trong kỳ	-	-	-	(3.347.386.584)	(3.347.386.584)
Số dư cuối kỳ	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	12.252.564.726	160.334.286.377

23b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	36,63%	44.334.250.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	39,12%	47.344.630.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo /Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 20 tháng 6 năm 2020 với tỷ lệ 15% và sẽ chi trả sau khi họp ĐHCĐ.

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(18.155.868.000)	(12.080.228.900)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(18.155.868.000)	(12.080.228.900)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

23g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	11.821.449.698
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020	3.778.501.612
Phân phối trong kỳ:	(3.347.386.584)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.673.693.292)
- Quỹ đầu tư phát triển	(1.673.693.292)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	12.252.564.726

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 20 tháng 6 năm 2020.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	14.167.217.328		14.176.340.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Các cá nhân và đối tượng	-	3.424.558.316	-	3.424.558.316
Các cá nhân và đối tượng	-	10.742.659.012	-	10.751.782.012
Cộng	-	14.167.217.328	-	14.176.340.328
			Nguyên nhân xóa sổ	
			Đang thụ án	
			Xác nhận bỏ trốn khỏi địa phương	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Doanh thu hàng xăng dầu	406.951.595.600	593.379.569.349
Doanh thu hàng bách hóa	1.424.284.461.249	1.392.847.148.436
Doanh thu hàng điện máy	28.487.057.205	28.611.098.203
Doanh thu hàng gas	34.193.923.444	38.789.126.347
Doanh thu hàng hóa khác	63.059.741.639	66.359.290.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.088.586.619	4.295.818.565
Cộng	1.961.065.365.756	2.124.282.051.409

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Hàng bán bị trả lại	17.663.094	8.181.819
Cộng	17.663.094	8.181.819

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Giá vốn hàng xăng dầu	390.240.844.299	568.322.567.458
Giá vốn hàng bách hóa	1.375.667.520.462	1.350.598.824.314
Giá vốn hàng điện máy	27.358.443.180	27.024.756.252
Giá vốn hàng gas	31.862.214.134	35.925.457.084
Giá vốn hàng hóa khác	62.460.739.486	64.572.499.814
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.216.393.606	2.678.955.898
Cộng	1.889.806.155.167	2.049.123.060.820

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thanh toán	2.761.500.700	2.591.017.930
Lãi bán hàng trả chậm	230.487.963	281.133.662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	549.240.000	4.277.696.816
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	722.656.603	978.126.989
Cộng	4.263.885.266	8.127.975.397

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền vay	7.577.765.380	6.978.911.516
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	316.910.900	(59.502.000)
Chi phí tài chính khác	93.448.364	130.138.482
Cộng	7.988.124.644	7.049.547.998

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí cho nhân viên	43.198.840.578	40.580.547.004
Chi phí vật liệu, bao bì	2.601.666.716	3.840.859.883
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	424.684.589	583.477.564
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.104.150.284	3.075.001.345
Chi phí mua ngoài	11.881.116.041	16.988.274.034
Chi phí khác bằng tiền	1.414.466.907	1.425.282.324
Cộng	62.624.925.115	66.493.442.154

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	4.555.430.052	4.790.548.419
Chi phí vật liệu quản lý	24.890.559	41.631.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.888.362	10.888.362
Thuế, phí, lệ phí	801.146.039	847.167.388
Chi phí dự Phòng	100.150.959	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(204.901.827)	-
Chi phí mua ngoài	1.358.592.863	1.584.826.974
Chi phí khác bằng tiền	1.017.150.408	1.198.339.207
Cộng	7.663.347.415	8.473.401.608

8. Thu nhập khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	8.396.578.797	10.562.979.417
Thu từ các khoản nợ đã xóa	9.123.000	6.745.000
Cộng	8.405.701.797	10.569.724.417

9. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Phạt hành chính	-	6.110.000
Chi phí khác	8.545	1.040
Cộng	8.545	6.111.040

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.634.728.839	11.826.005.784
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.195.647.297	4.945.018.720
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	-	75.545.930
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	180.000.000	156.000.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 68	4.015.647.297	4.713.472.790
Các khoản điều chỉnh giảm	(549.240.000)	(4.277.696.816)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(549.240.000)	(4.277.696.816)
Thu nhập chịu thuế	9.281.136.136	12.493.327.688
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	9.281.136.136	12.493.327.688
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.856.227.227	2.498.665.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.856.227.227	2.498.665.538

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.051.241.864	3.731.658.808
Chi phí nhân công	47.754.270.630	45.371.095.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.115.038.646	3.085.889.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.097.318.265	24.012.625.310
Chi phí khác bằng tiền	5.452.432.960	6.329.827.295
Cộng	79.470.302.365	82.531.096.543

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

2. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

3. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

4. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

5. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.457.090.911	3.169.636.366
Trên 1 năm đến 5 năm	10.148.454.554	8.784.272.730
Trên 5 năm	-	-
Cộng	11.605.545.465	11.953.909.096

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc		
Thuê đất	-	7.400.000.000
Thanh toán tiền thuê đất	-	(7.400.000.000)
Ông Lưu Hoàng Thống – Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	332.060.000	54.700.000
Hoàn ứng	-	(41.890.000)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.21).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau với hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.21- V.10).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác	1.268.212.444	959.055.411
Cổ tức	-	-
Cộng	1.268.212.444	959.055.411

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt.
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty Mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Mua hàng hóa	283.843.621.746	395.829.458.150
Trả tiền mua hàng	(306.313.657.880)	(437.710.709.210)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2020				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.951.595.600	1.424.266.798.155	129.829.308.907	1.961.047.702.662
Giá vốn hàng bán	390.240.844.299	1.375.667.520.462	123.897.790.406	1.889.806.155.167
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.710.751.301	48.599.277.693	5.931.518.501	71.241.547.495
06 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.379.569.349	1.392.838.966.617	138.055.333.624	2.124.273.869.590
Giá vốn hàng bán	568.322.567.458	1.350.598.824.314	130.201.669.048	2.049.123.060.820
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.057.001.891	42.240.142.303	7.853.664.576	75.150.808.770

6b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Ngoại Thương (xem thuyết minh số V.2a, V.21).
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12 và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 7.461.643.490 VND (số đầu năm là 7.498.706.088 VND).
- Công ty thế chấp Tài sản cố định hữu hình là 6 chiếc xe tải nhỏ để đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Hữu hạn Vedan với giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 2.928.261.775 VND (số đầu năm 3.064.850.502 VND) (xem thuyết minh số V.11, V.21).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau với hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.21-V.10).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

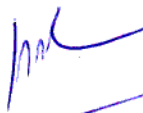
8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020, thống nhất tăng Vốn Điều lệ Công ty. Và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 thống nhất thông qua kế hoạch phát hành Cổ phiếu tăng vốn Điều lệ, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 6.051.956 cổ phiếu, mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, phương thức phát hành là chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, thời gian thực hiện Quý 4 năm 2020, vốn Điều lệ sau phát hành 181.558.680.000 VND;
- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu.

TP. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu  	Kế toán trưởng  	Tổng Giám đốc 
PHÙ CHÍ ANH	PHÙ CHÍ ANH	NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



